

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: đồng

CỔ PHẦN	TÀI SẢN	Mã số	Th.minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TP.HỒ CHÍ MINH	1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			7,225,891,461,688	6,537,835,014,112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			5,439,801,281,661	5,209,946,797,179
1. Tiền	111	V.01		254,801,281,661	189,694,797,179
2. Các khoản tương đương tiền	112			5,185,000,000,000	5,020,252,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		336,669,130,366	59,477,046,183
1. Đầu tư ngắn hạn	121			336,669,130,366	59,477,046,183
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			359,564,722,665	156,511,933,406
1. Phải thu khách hàng	131			118,484,044,545	18,248,172,455
2. Trả trước cho người bán	132			105,901,166,032	94,615,513,958
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-	-
5. Các khoản phải thu khác (TK 1388, 3388)	135	V.03		254,476,579,377	162,945,314,282
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			(119,297,067,289)	(119,297,067,289)
IV. Hàng tồn kho	140			998,806,279,593	979,362,417,883
1. Hàng tồn kho	141	V.04		998,806,279,593	979,362,417,883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			91,050,047,403	132,536,819,461
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151			13,239,484,392	12,702,390,398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			71,107,138,262	112,368,878,073
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		2,597,803,135	5,736,410,209
5. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381,141,144)	158			4,105,621,614	1,729,140,781
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			3,630,167,030,495	3,687,351,115,050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	-
II. Tài sản cố định	220			2,048,140,299,922	2,051,193,329,172
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		916,489,612,908	953,298,097,742
- Nguyên giá	222			6,655,734,840,906	6,624,748,941,795
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(5,739,245,227,998)	(5,671,450,844,053)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-	-
- Nguyên giá	225			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		725,342,549,427	667,159,564,553
- Nguyên giá	228			924,481,808,344	860,569,144,834
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(199,139,258,917)	(193,409,580,281)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		406,308,137,587	430,735,666,877

III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	381,347,685,999	387,821,602,923
- Nguyên giá	241		412,389,407,195	412,389,407,195
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(31,041,721,196)	(24,567,804,272)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1,090,481,394,492	1,133,601,016,483
1. Đầu tư vào công ty con	251		466,456,800,000	466,456,800,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		599,000,000,000	599,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		83,625,067,921	83,625,067,921
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(58,600,473,429)	(15,480,851,438)
V. Tài sản dài hạn khác	260		110,197,650,082	114,735,166,472
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	56,843,438,667	61,380,955,057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	53,146,484,811	53,146,484,811
3. Tài sản dài hạn khác	268		207,726,604	207,726,604
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10,856,058,492,183	10,225,186,129,162
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1,217,750,118,419	1,263,027,388,808
I. Nợ ngắn hạn	310		1,200,428,740,403	1,258,830,382,270
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		322,286,253,564	377,735,482,928
3. Người mua trả tiền trước	313		65,910,263,646	199,582,957,503
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	124,229,362,535	114,318,466,349
5. Phải trả người lao động	315		49,695,845,239	55,910,481,201
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	354,501,521,818	290,145,735,059
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác (TK 338, 138, 344, 451)	319	V.18	44,491,718,254	39,119,068,794
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		239,313,775,347	182,018,190,436
II. Nợ dài hạn	330		17,321,378,016	4,197,006,538
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện (3387)	338		3,861,246,016	4,197,006,538
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		13,460,132,000	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		9,638,308,373,764	8,962,158,740,354
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	9,638,308,373,764	8,962,158,740,354
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,296,824,120)	(85,447,473,262)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(129,866,913)	(78,903,497)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,499,459,725,948	2,499,459,725,948
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		945,355,131,893	800,339,607,731
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,374,740,293,098	1,947,885,783,434

0303165
TỔNG CÔNG
PHÂN BÓN
A CHẤT DẢ
CÔNG TY
CỔ PHẦN

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10,856,058,492,183	10,225,186,129,162

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

CHỈ TIÊU	Th.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
- Vốn NS + Tổng Công ty			
- Vốn Tự bổ sung			
- Vốn vay Ngân hàng			
- Vốn khác			

Người lập biểu

H. Anh

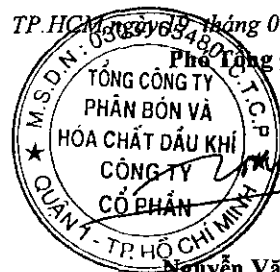
Hoàng Thị lan Anh

Kế Toán Trưởng

Kim Nhân

Huỳnh Kim Nhân

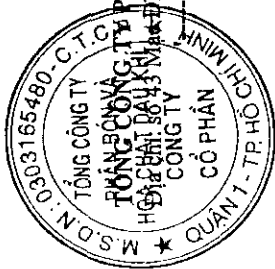
TP. HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2013



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Tòng





Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Cho kì hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			2013	2012	2013	2012
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2,226,277,607,252	3,727,851,280,834	4,554,029,263,521	6,381,160,886,720
- Trong đó: Doanh thu bán hàng	01	VI.25	2,226,277,607,252	3,727,851,280,834	4,554,029,263,521	6,381,160,886,720
Doanh thu cung cấp dịch vụ						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu)	02		22,257,579,639	37,539,870,533	46,443,637,287	77,455,946,070
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,204,020,027,613	3,690,311,410,301	4,507,585,626,234	6,303,704,940,650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,218,489,788,722	2,555,599,471,611	2,566,038,577,623	4,023,949,705,606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		985,530,238,891	1,134,711,938,690	1,941,547,048,611	2,279,755,235,044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	186,482,279,002	189,374,458,972	259,321,487,270	326,021,476,660
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	15,867,386,152	757,653,599	44,881,722,450	1,129,303,694
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		112,697,724,323	131,533,069,048	246,596,095,895	230,656,414,742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,910,888,123	106,702,602,307	194,935,423,101	225,351,934,139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,027,536,519,295	1,085,093,072,708	1,714,455,294,435	2,148,639,059,129
11. Thu nhập khác	31		2,012,249,001	1,651,608,543	4,068,416,618	3,363,210,616
12. Chi phí khác	32		392,511,875	87,891,921	1,215,387,185	161,368,377
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,619,737,126	1,563,716,622	2,853,029,433	3,201,842,239
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,029,156,256,421	1,086,656,789,330	1,717,308,323,868	2,151,840,901,368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	118,686,302,746	114,633,208,701	183,785,013,232	218,555,364,279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		910,469,953,675	972,023,580,629	1,533,523,310,636	1,933,285,537,089
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

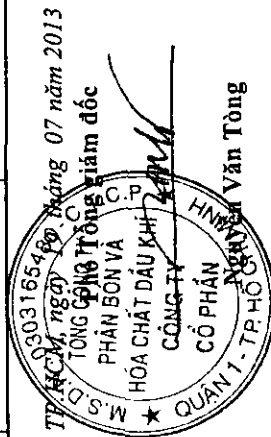
Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Huỳnh Kim Nhân

Huỳnh Kim Nhân



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCF

Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,717,308,323,868	2,151,840,901,368
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		99,454,658,955	96,387,473,751
- Các khoản dự phòng	03		43,119,621,991	(7,277,244,599)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(174,718,222)	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(258,842,388,313)	(325,250,096,252)
- Chi phí lãi vay	06		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		1,600,865,498,279	1,915,701,034,268
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69,362,112,504)	(150,512,414,015)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,443,861,710)	206,762,843,370
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và thuế TNDN)	11		75,943,632,723	554,953,907,760
- Giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12		9,789,874,462	105,303,783,960
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(174,609,751,538)	(186,651,946,696)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(2,376,480,833)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(144,488,731,900)	(132,487,916,248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,276,318,066,979	2,313,069,292,399
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(286,961,559,857)	(159,715,335,006)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(330,000,000,000)	(37,506,465,800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52,807,915,817	
5. Tiền chi đầu tư dài hạn	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		273,882,621,443	317,795,890,233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(290,271,022,597)	120,574,089,427
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	31			-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã ph/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(756,192,559,900)	(940,798,740,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(756,192,559,900)	(940,798,740,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		229,854,484,482	1,492,844,641,826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,209,946,797,179	3,633,780,353,239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(1,226,553,575)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,439,801,281,661	5,125,398,441,490

Người lập biểu

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Huỳnh Kim Nhân

TP.HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2013

Phó Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ
HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY
CÓ PHẦN

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Tông

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCF

Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 01-DN(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**

Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp, điện và các sản phẩm hoá chất khác
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	
3. Hình thức kế toán áp dụng	Chứng từ ghi sổ
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	
+ Chi phí trả trước	

+ Chi phí khác	
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại	
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính	
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái	
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	
V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ	

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1. Tiền	30/06/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	569,961,252	651,526,703
- Tiền gửi ngân hàng	254,231,320,409	189,043,270,476
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	5,185,000,000,000	5,020,252,000,000
Cộng	5,439,801,281,661	5,209,946,797,179
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	336,669,130,366	59,477,046,183
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	336,669,130,366	59,477,046,183
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	258,532,415,411	162,945,314,282
Cộng	258,532,415,411	162,945,314,282
4. Hàng tồn kho	30/06/2013	01/01/2013
- Hàng mua đang đi trên đường	206,460,377,720	178,255,480,490
- Nguyên liệu, vật liệu	557,385,121,182	444,817,892,070
- Công cụ dụng cụ	15,260,444,348	9,394,950,210
- Chi phí SXKD dở dang	55,618,030,488	34,717,024,425
- Thành phẩm	52,465,787,869	312,177,070,688
- Hàng hoá	111,616,517,986	
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	998,806,279,593	979,362,417,883
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,597,803,135	2,313,431,568
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	3,422,978,641
+ Thuế môn bài		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
+ Thuế xuất, nhập khẩu		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	2,597,803,135	5,736,410,209

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư 01/01/2013	1,170,564,261,745	5,306,290,249,487	55,663,319,477	92,231,111,086	0	6,624,748,941,795
- Mua trong kỳ	35,609,413,779	815,756,481	495,278,363	1,523,955,275	0	38,444,403,898
- Đầu tư XD CB hoàn thành	9,763,648,835	7,602,759,894				17,366,408,729
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán					0	0
- Giảm khác	93,427,100	1,731,269,867	225,693,440	22,774,523,109		24,824,913,516
Số dư cuối quý 30/06/2013	1,215,843,897,259	5,312,977,495,995	55,932,904,400	70,980,543,252	0	6,655,734,840,906
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2013	625,286,134,808	4,957,264,858,042	40,685,553,357	48,214,297,846		5,671,450,844,053
- Khấu hao trong kỳ	25,415,828,314	47,726,176,992	1,692,423,716	12,253,544,930		87,087,973,952
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	88,418,763	1,292,405,903	113,872,139	17,798,893,202		19,293,590,007
Số dư cuối quý 30/06/2013	650,613,544,359	5,003,698,629,131	42,264,104,934	42,668,949,574	0	5,739,245,227,998
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày (01/01/2013)	545,278,126,937	349,025,391,445	14,977,766,120	44,016,813,240		953,298,097,742
- Tại ngày cuối quý (30/06/2013)	565,230,352,900	309,278,866,864	13,668,799,466	28,311,593,678	0	916,489,612,908

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC						
Số dư 01/01/2013						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối quý 30/06/2013						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2013						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối quý 30/06/2013						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC						
- Tại ngày (01/01/2013)						
- Tại ngày cuối quý (30/06/2013)						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

10 - Tàng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư 01/01/2013	634,022,186,438	171,441,137,057	-	45,123,866,943	9,981,954,396	860,569,144,834
- Mua trong năm	38,989,188,810	0	0	797,700,000	0	39,786,888,810
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác	24,546,992,700					24,546,992,700
- Thanh lý, nhượng bán				421,218,000		421,218,000
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý 30/06/2013	697,558,367,948	171,441,137,057	-	45,500,348,943	9,981,954,396	924,481,808,344
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2013		164,046,950,666	-	19,785,842,656	9,576,786,959	193,409,580,281
- Khấu hao trong năm	177,366,782	1,222,235,376	0	4,422,088,545	71,082,619	5,892,773,322
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán				163,094,686		163,094,686
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý 30/06/2013	177,366,782	165,269,186,042	-	24,044,836,515	9,647,869,578	199,139,258,917
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày (01/01/2013)	634,022,186,438	7,394,186,391		25,338,024,287	405,167,437	667,159,564,553
- Tại ngày cuối quý (30/06/2013)	697,381,001,166	6,171,951,015		21,455,512,428	334,084,818	725,342,549,427

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Danh mục	30/06/2013	Đầu năm (01/01/2013)
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	411,272,987,587	430,735,666,877
Trong đó, những công trình :		

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2013)	Tăng trong năm	Điều chỉnh khác	Số cuối quý (30/06/2013)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	412,389,407,195	-	-	412,389,407,195
- Quyền sử dụng đất	136,405,727,000			136,405,727,000
- Nhà	275,983,680,195			275,983,680,195
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị hao mòn lũy kế	24,567,804,272	6,473,916,924	-	31,041,721,196
- Quyền sử dụng đất	3,127,851,442	735,071,070		3,862,922,512
- Nhà	21,439,952,830	5,738,845,854		27,178,798,684
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị còn lại BDS đầu tư	387,821,602,923	-	-	381,347,685,999
- Quyền sử dụng đất	133,277,875,558			132,542,804,488
- Nhà	254,543,727,365			248,804,881,511
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
	-			

13	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2013	01/01/2013
13.1	Đầu tư vào công ty con	466,456,800,000	466,456,800,000
	Cty CP Phân bón & hóa chất DK Đông Nam Bộ	93,750,000,000	93,750,000,000
	Cty CP Phân bón & hóa chất DK Tây Nam Bộ	127,500,000,000	127,500,000,000
	Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Bắc	90,000,000,000	90,000,000,000
	Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Trung	75,000,000,000	75,000,000,000
	Cty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	21,410,000,000	21,410,000,000
	Cty CP quản lý và Phát triển nhà DK Miền Nam	58,796,800,000	58,796,800,000
13.2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	599,000,000,000	599,000,000,000
	Cty CP Phát triển đô thị DK (PVC Mekong)	100,000,000,000	100,000,000,000
	Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PV TEX)	499,000,000,000	499,000,000,000
13.3	Đầu tư dài hạn khác	83,625,067,921	83,625,067,921
	Cty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	4,750,000,000	4,750,000,000
	Tổng công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm	57,373,067,921	57,373,067,921
	Công ty PSCC	1,000,000,000	1,000,000,000
	Công ty CNTT, VT và tự động hóa	3,600,000,000	3,600,000,000
	Cổ phiếu Công ty CP CB Thủy sản Út Xi	16,902,000,000	16,902,000,000
	Cộng	1,149,081,867,921	1,149,081,867,921
14	Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2013	01/01/2013
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	4,775,513,773	5,056,426,351
	- Chi phí trả trước NM Đạm Cà Mau	0	21,952,000
	- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	0
	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44,968,974,581	52,974,050,457
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	7,098,950,313	3,328,526,249
	Cộng	56,843,438,667	61,380,955,057
15	Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
	- Vay ngắn hạn	-	-
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	Cộng	-	-
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
	- Thuế GTGT	0	532,229,491
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	-
	- Thuế xuất, nhập khẩu	4,245,816,041	602,523,952
	- Thuế TNDN	119,204,274,278	110,029,012,584
	- Thuế TNCN	652,883,936	150,982,321
	- Thuế tài nguyên	0	0
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
	- Thuế bảo vệ môi trường	104,978,000	0
	- Thuế môn bài	0	0
	- Thuế nhà thầu	0	0
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21,410,280	3,003,718,001
	Cộng	124,229,362,535	114,318,466,349
17	Chi phí phải trả	30/06/2013	01/01/2013
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	-
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	216,372,731,145	151,714,209,145
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	-
	- Chi phí phải trả khác	138,128,790,673	138,431,525,914
	Cộng	354,501,521,818	290,145,735,059
18	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
	- Tài sản thừa chờ giải quyết	45,276,949	73,790,451
	- Bảo hiểm y tế	11,004,524	10,742,490
	- Bảo hiểm xã hội	0	66,108,766
	- Kinh phí công đoàn	950,641,300	648,725,486
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,239,210,000	1,558,270,000
	- Phải trả về cổ phần hóa	0	-
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42,245,585,481	36,761,431,601
	Cộng	44,491,718,254	39,119,068,794

20	Các khoản vay và nợ dài hạn	30/6/2013	Đầu năm (01/01/2013)
20.1	Vay dài hạn	0	0
	- Vay ngân hàng		
	- Vay đối tượng khác		
	- Trái phiếu phát hành		
20.2	Nợ dài hạn	0	0
	- Thuế tài chính		
	- Nợ dài hạn khác		
	Cộng	0	0

20.3 - Các khoản nợ thuế tài chính:

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

22 - Vốn chủ sở hữu:

22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa PP	CỘNG
A	1		2	3	4	5	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2013	3,800,000,000,000		(85,447,473,262)	2,499,459,725,948	800,339,607,731	(78,903,497)	1,947,885,783,434	8,962,158,740,354
Lợi nhuận trong kỳ							1,533,523,310,636	1,533,523,310,636
Cổ phiếu quỹ mua, bán trong kỳ		21,179,913,858	83,150,649,142				-	104,330,563,000
Trích từ LN					145,015,524,162		(346,800,280,972)	(201,784,756,810)
Trả cổ tức							(759,868,520,000)	(759,868,520,000)
Kết chuyển nguồn								0
Thu khác								0
Giảm khác						(50,963,416)		(50,963,416)
Số dư tại ngày 30/06/2013	3,800,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	2,499,459,725,948	945,355,131,893	(129,866,913)	2,374,740,293,098	9,638,308,373,764

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

21.1	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2013	01/01/2013
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
21.2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2013	01/01/2013
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2013	01/01/2013
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,467,957,470,000	1,467,957,470,000
	Cộng	3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	2,445,680
22.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2013	01/01/2013
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
	+ Vốn góp đầu năm	3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
22.4	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	759,868,520,000	1,887,771,600,000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22.5	Cổ phiếu	30/06/2013	01/01/2013
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	380,000,000	380,000,000
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
22.6	Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2013	01/01/2013
	- Quỹ đầu tư phát triển	2,499,459,725,948	2,499,459,725,948
	- Quỹ dự phòng tài chính	945,355,131,893	800,339,607,731
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22.7	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế		
	-		
	-		
23	Nguồn kinh phí	30/06/2013	01/01/2013
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		

	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24	Tài sản thuê ngoài	30/06/2013	01/01/2013
24.1	Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : Đồng

25	Doanh thu	Q2/2013	Q2/2012
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2,226,277,607,252	3,727,851,280,834
	Trong đó		
	- Doanh thu bán hàng	2,226,277,607,252	3,727,851,280,834
	+ Hàng sản xuất trong nước	2,003,773,706,187	3,628,185,786,000
	+ Hàng nhập khẩu, tự doanh	222,503,901,065	99,665,494,834
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
	+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	22,257,579,639	37,539,870,533
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	22,257,579,639	37,539,870,533
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	2,204,020,027,613	3,690,311,410,301
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	1,981,516,126,548	3,590,638,061,621
	+ Doanh thu thuần nhập khẩu, tự doanh	222,503,901,065	99,665,494,834
28	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Q2/2013	Q2/2012
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,218,489,788,722	2,555,599,471,611
	+ Hàng sản xuất trong nước	999,047,244,620	2,453,115,220,824
	+ Hàng nhập khẩu, tự doanh	219,442,544,102	102,484,250,787
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	1,218,489,788,722	2,555,599,471,611
29	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Q2/2013	Q2/2012
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145,934,474,216	156,139,088,679
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40,033,105,647	33,070,744,841
	- Lãi bán ngoại tệ	0	
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	339,972,314	163,905,452
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	174,726,825	
	- Lãi bán hàng trả chậm	0	
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	720,000
	Cộng	186,482,279,002	189,374,458,972
30	Chi phí tài chính (Mã số 22)	Q2/2013	Q2/2012
	- Lãi tiền vay		

	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,695,403,961	757,653,599
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(19,278,285)	
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	14,191,260,476	
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	15,867,386,152	757,653,599
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Q2/2013	Q2/2012
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	118,686,302,746	114,633,208,701
	Cộng	118,686,302,746	114,633,208,701
32	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Q2/2013	Q2/2012
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng		0
33	- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q2/2013	Q2/2012
33.1	- Chi phí nguyên vật liệu	879,308,053,257	847,553,494,116
33.2	Chi phí nhân công	50,810,063,469	76,325,653,253
33.3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	44,428,657,599	52,318,763,233
33.4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	121,418,104,191	131,030,867,606
33.5	Chi phí khác bằng tiền	24,689,370,307	98,091,767,936
	Cộng	1,120,654,248,823	1,205,320,546,144

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	30/06/2013	01/01/2013
34.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2013 như sau :

Tại ngày 30/06/2013

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1,897,500,000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	119,470,000
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	475,243,816

Phải trả nhà cung cấp

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	260,312,280,853
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	12,197,219,544
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2,899,004,169
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	166,285,400

Trả trước cho nhà cung cấp

Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	368,406,000
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	10,511,085,950
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)	108,483,419,034
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	4,860,607,417
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	2,601,056,256
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	226,742,409

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : Lợi nhuận Q2 năm 2013 giảm so với cùng kỳ năm 2012 do giá thành bình quân của Q2 năm 2013 tăng so với cùng kỳ năm 2012 làm cho lợi nhuận giảm tương ứng.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

Người lập biểu



Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Nhân

TP. HCM, ngày 06 tháng 07 năm 2013

